

Bản án số: 39/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 11-9-2024
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường.

Các Hội thẩm Nhân dân: Ông Nguyễn Văn Giới và ông Trần Văn Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Oanh là Thư ký Tòa án Nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân thị xã Đông Triều tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024 tại Phòng xử án Tòa án Nhân dân thị xã Đông Triều tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2024/QĐXX-ST ngày 22 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị N sinh năm 1963, nơi thường trú khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Minh T sinh năm 1960, nơi thường trú khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày có nội dung:

- Về tình trạng hôn nhân: bà Phạm Thị N và ông Phạm Minh T tự nguyện kết hôn với nhau năm 2000, đăng ký kết hôn tại UBND phường M, thị xã Đ. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại khu V, phường M, thị xã Đ, quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T thường xuyên chửi bới đánh đập, xúc phạm bà N, ông T đuổi bà N ra khỏi nhà nên bà N cùng con về nhà ngoại ở và sống ly thân với ông T từ năm 2002 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, ông T thỉnh thoảng đến gặp bà N để gây rối và áp lực nên bà N rất sợ, bà N đã lâu không còn tình cảm với ông T nên bà N đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều giải quyết ly hôn với ông Phạm Minh T;

- Về con chung: trong thời kỳ hôn nhân bà N và ông T có một con chung là Phạm Minh D sinh ngày 07/12/2000, con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về tài sản chung và nợ chung: bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài các yêu cầu trên, bà N không đề nghị Tòa án giải quyết thêm vấn đề nào khác.

Tại bản tự khai bị đơn ông Phạm Minh T trình bày có nội dung:

- Về tình trạng hôn nhân: Ông Phạm Minh T và bà Phạm Thị N tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 2000 đăng ký kết hôn tại UBND phường M, thị xã Đ. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được 2 năm thì nảy sinh mâu thuẫn và sống ly thân nhau từ năm 2002 cho đến nay. Quá trình vợ chồng sống ly thân không ai còn quan tâm đến ai, tình cảm giữa ông T và bà N không thể hàn gắn đoàn tụ vợ chồng. Đến nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông T đồng ý ly hôn với bà Phạm Thị N.

- Về con chung: trong thời kỳ hôn nhân ông T và bà N có một con chung là Phạm Minh D sinh ngày 07/12/2000, con chung đã thành niên nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về tài sản chung và nợ chung: ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài các ý kiến trình bày trên, ông T không đề nghị Tòa án giải quyết thêm vấn đề nào khác.

Trường khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh nơi ông T và bà N sinh sống cho biết: ông T và bà N có đăng ký kết hôn với nhau năm 2000, quá trình sinh sống tại địa phương ông T và bà N chung sống với nhau đến năm 2002 thì bà N về nhà ngoại tại tổ E, khu V, phường M sinh sống và sống ly thân với ông T cho đến nay, còn về mâu thuẫn của vợ chồng ông T bà N cụ thể thế nào địa phương không nắm được. Quá trình chung sống ông T bà N có một con chung Phạm Minh D sinh ngày 07/12/2000, hiện nay con chung đã thành niên. Nay bà N có đơn yêu cầu ly hôn với ông T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Phạm Thị N giữ nguyên quan điểm như đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Phạm Minh T còn về con chung và tài sản chung, nợ chung bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Minh T vắng mặt tại phiên tòa, ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt thể hiện nội dung: về ly hôn ông T giữ nguyên quan điểm đồng ý ly hôn bà N; còn về con chung, do con chung đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, qua phần trình bày của đương sự tại phiên tòa hôm nay, Viện kiểm sát nhận thấy về thủ tục tố tụng, Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật có tranh chấp, tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, thu thập đầy đủ chứng cứ. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đảm bảo nguyên tắc xét xử, sự có mặt của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đúng quy định. Về việc chấp hành pháp

luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N, xử cho bà Phạm Thị N được ly hôn ông Phạm Minh T; về con chung đã thành niên nên đề nghị không xem xét giải quyết; về tài sản chung, công nợ chung nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu, nên đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết.

Sau khi xem xét, đánh giá khách quan toàn diện những tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về trình tự thủ tục tố tụng:* Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều thụ lý và giải quyết vụ án ly hôn số: 130/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024, giữa nguyên đơn bà Phạm Thị N, thường trú tại khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh với bị đơn ông Phạm Minh T, thường trú tại khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa bà N có mặt, ông T vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án thuộc trường hợp phải có Viện kiểm sát tham gia phiên tòa được quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều nghiên cứu và cử Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là đúng quy định của pháp luật.

[2]. *Về hôn nhân:* bà Phạm Thị N và ông Phạm Minh T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân phường M, thị xã Đ năm 2000. Căn cứ vào Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên đánh cãi, mắng chửi nhau và vợ chồng đã sống ly thân nhau kể từ năm 2002. Trong thời gian ly thân không ai quan tâm đến ai, bà Phạm Thị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên có đơn xin ly hôn ông T; ông T cũng xác định không còn tình cảm với bà N nữa nên đồng ý ly hôn với bà N. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng sống ly thân nhau đã lâu, không có khả năng hàn gắn tình cảm vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Tòa án chấp nhận đơn ly hôn của bà Phạm Thị N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. *Về nuôi dưỡng con chung:* trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có một con chung là Phạm Minh D sinh ngày 07/12/2000, con chung đã thành niên nên

bà N và ông T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Về tài sản chung, nợ chung*: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về án phí*: bà Phạm Thị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; tuy nhiên bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật.

[6]. *Về quyền kháng cáo*: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Nhi

Xử:

1. Về ly hôn: bà Phạm Thị N được ly hôn ông Phạm Minh T.
2. Về án phí: miễn nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn đối với bà Phạm Thị N.
3. Về quyền kháng cáo: bà Phạm Thị N có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Phạm Minh T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Đông Triều;
- Chi cục THADS thị xã Đông Triều;
- UBND phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều (nơi đăng ký kết hôn);
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Mạnh Cường